

PHỤ LỤC

DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT ĐẶC THÙ PHỤ VỤ CÔNG TÁC KHÁM CHỮA BỆNH TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HÒA VANG NĂM 2022

(Đính kèm theo Công văn số: /TTYTHHV-KD ngày /12/2022 của Trung tâm Y tế huyện Hòa Vang)

STT	Tên vật tư/hóa chất	ĐVT	Phân nhóm theo TT14	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Quả lọc thận nhân tạo sợi polysulfone	Cái	Nhóm 1	Chất liệu α polysulfone Pro, diện tích 1,3 m ² , thể tích chứa máu 80ml. Hệ số siêu lọc (máu người, Hct 32%): 11 ml/h/mmHg. diện tích bề mặt 1,3 m ² , thể tích mỗi : 80ml. Độ thanh thải Ure 257ml/phút, Creatinin 228ml/phút, Phosphate 175ml/phút, KoA Urea 916. Tiệt trùng bằng tia Gamma không Oxy	900	304.500	274.050.000
2	Quả lọc dịch	Quả	Nhóm 3	Diện tích màng $\geq 2,2\text{m}^2$. Chất liệu màng Polysulfone, chất liệu vỏ quả lọc Polypropylen, chất liệu đầu quả lọc Polyurethane. Tác dụng tạo dịch lọc máu siêu sạch (nội độc tố <0.03 EU/mL, các vi sinh vật ô nhiễm ,0.1 CFU/mL). ONLINE tạo dịch bù cho phương pháp HF và HDF Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	10	2.500.000	25.000.000

STT	Tên vật tư/hóa chất	ĐVT	Phân nhóm theo TT14	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
3	Bộ dây lọc máu thận nhân tạo	Bộ	Nhóm 6	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ dây bao gồm: Bộ dây lọc máu: 01 bộ gồm dây động mạch, dây tĩnh mạch, phin lọc khí (transducer protector) - Đường kính dây bơm: 8x12mm, dài 350mm hoặc 420mm - Sản xuất từ chất liệu PVC mềm, chống xoắn, không chứa DEHP - Bầu nhỏ giọt đường kính 20mm hoặc 22mm, có màng lọc - Tiệt trùng bằng khí EO - Tiêu chuẩn: ISO 13485, EC 	1400	52.900	74.060.000
4	Dịch lọc máu liên tục (Dịch lọc thận HD-1A)	Lít	Nhóm 3	Can 10 lít chứa: Natri clorid 1.614g; Kali clorid 54,91g; Calci clorid.2H2O 97,45g; Magnesi clorid.6H2O 37,44g; Acid acetic băng 88,47g	5.000	14.291	71.452.500
5	Dịch lọc máu liên tục (Dịch lọc thận HD-1B)	Lít	Nhóm 3	Can 10 lít chứa: <ul style="list-style-type: none"> • Natri clorid: 305,8 g • Natri Bicarbonate: 659,4 g • Dinatri edetat: 1,0 g • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít. • PH: 7,3-8,6 • Al ≤ 0,1 mg/ml trên chế phẩm chưa pha loãng Tỷ lệ pha chế: 1 lít HD dung dịch acid đặc +34 lít nước đạt tiêu chuẩn chất lượng + 1,83 lít dung dịch bicarbonate	9.000	14.490	130.410.000
6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Hộp	Nhóm 3	dải đo: 0,0126 -27.5 mmol/L , phương pháp đo: Glucose oxidase/peroxidase	17	581.700	9.888.900

STT	Tên vật tư/hóa chất	ĐVT	Phân nhóm theo TT14	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea	Hộp	Nhóm 3	dải đo: 0.42 -50 mmol/L, phương pháp đo: Urease / Glutamate dehydroganase	17	1.421.700	24.168.900
8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase AST/GOT	Hộp	Nhóm 3	dải đo: 1.67 - 800 U/L, phương pháp đo: IFCC	17	1.546.650	26.293.050
9	Dung dịch rửa máy sinh hóa	Hộp	Nhóm 3	Dạng dung dịch, thành phần: Dung dịch rửa chứa Natri hydroxyd 4%, Triton X-100 10%	14	1.022.700	14.317.800
10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Hộp	Nhóm 3	dải đo: 2.65 - 1768 μ mol/L , phương pháp đo: JAFFÉ	15	942.900	14.143.500
11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Hộp	Nhóm 3	dải đo: 0.008 - 26 mmol/L, phương pháp đo: Cholesterol oxidase/peroxidase	11	1.296.750	14.264.250
12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	Hộp	Nhóm 3	dải đo: 0.018 - 6.78 mmol/L, phương pháp đo: Glycerol phosphate oxidase/peroxidase	11	2.706.900	29.775.900

STT	Tên vật tư/hóa chất	ĐVT	Phân nhóm theo TT14	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase ALT/GPT	Hộp	Nhóm 3	dải đo: 1.6 - 800 U/L , phương pháp đo: IFCC	19	1.550.850	29.466.150
14	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1	Lọ	Nhóm 3	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh bò	19	519.750	9.875.250
15	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2	Lọ	Nhóm 3	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh bò	18	512.000	9.216.000
16	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Lọ	Nhóm 3	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh bò	18	480.900	8.656.200
17	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin	Hộp	Nhóm 3	dải đo: 4-500 µg/L, phương pháp đo: LATEX	9	5.754.000	51.786.000

STT	Tên vật tư/hóa chất	ĐVT	Phân nhóm theo TT14	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
18	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C-Reactive Protein (CRP)	Hộp	Nhóm 3	dải đo: 1 - 150 mg/L, phương pháp đo: LATEX	48	1.820.700	87.393.600
19	Chất chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol	Hộp	Nhóm 3	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	2	1.659.000	3.318.000
20	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol HDL	Hộp	Nhóm 3	Dải đo: 0.03 - 4.66 mmol/L. Phương pháp xét nghiệm: Đo màu, điểm cuối, chiều phản ứng tăng, ức chế miễn dịch.	12	7.596.750	91.161.000
21	Calib cho xét nghiệm HDL-Cholesterol	Hộp	Nhóm 3	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	2	1.249.500	2.499.000
22	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol LDL	Hộp	Nhóm 3	Dải đo: 1 - 400 mg/dL. Phương pháp xét nghiệm: Đo màu, Điểm cuối, Chiều phản ứng tăng, Bảo vệ chọn lọc enzym.	11	13.986.000	153.846.000

STT	Tên vật tư/hóa chất	ĐVT	Phân nhóm theo TT14	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
23	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Hộp	3	Dải đo: 2,40 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE	4	1.323.000	5.292.000
24	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Hộp	3	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	2	623.700	1.247.400
25	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Hộp	3	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	1	1.348.200	1.348.200
26	Dung dịch rửa hệ thống	Hộp	3	Dạng dung dịch, thành phần: Triton X-100 10%.	4	1.324.050	5.296.200
27	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Hộp	3	Dải đo: 1,19 - 1487 μ mol/L, phương pháp đo: Uricase / peroxidase	5	1.386.000	6.930.000
28	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Hộp	3	dải đo: 1,1 - 70 g/L, phương pháp đo: Bromocresol green	1	477.750	477.750

STT	Tên vật tư/hóa chất	ĐVT	Phân nhóm theo TT14	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
29	Hóa chất dùng cho xét nghiệm a-Amylase-Direct	Lọ	3	dải đo: 10,9 - 1300 U/L, phương pháp đo: Direct substrate	11	5.432.700	59.759.700
30	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatine Kinase-MB (CK-MB)	Hộp	3	dải đo: 3 -1000 U/L , phương pháp đo: Immunoinhibition	6	3.439.800	20.638.800
31	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm CK-MB	Hộp	3	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	1	392.700	392.700
32	Hóa chất dùng cho xét nghiệm γ-Glutamyltransferase (GGT)	Hộp	3	dải đo: 1,6 -600 U/L , phương pháp đo: IFCC	6	2.154.600	12.927.600
33	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hộp	3	dải đo: 0,16 - 15 mg/dL, phương pháp đo: DPD	2	1.293.600	2.587.200
34	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hộp	3	dải đo: 0,201 - 38 mg/dL, phương pháp đo: DICHLOROPHENYL DIAZONIUM	2	1.291.500	2.583.000

STT	Tên vật tư/hóa chất	ĐVT	Phân nhóm theo TT14	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
35	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần	Hộp	3	dải đo: 4,6 -150 g/L, phương pháp đo: Biuret	1	449.400	449.400
36	Chất chuẩn cho xét nghiệm FERRITIN	Hộp	3	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người	1	316.050	316.050
37	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C-Reactive Protein hs (CRP-hs)	Hộp	3	dải đo: 0,06-15 mg/L, phương pháp đo: LATEX-HIGH SENSITIVITY	1	2.490.600	2.490.600
38	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calcium theo phương pháp Arsenazo	Hộp	3	dải đo: 0,05 – 4,5 mmol/L, phương pháp đo: Arsenazo III	6	935.550	5.613.300
39	Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP/CRP-hs	Hộp	3	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người	3	320.250	960.750

STT	Tên vật tư/hóa chất	ĐVT	Phân nhóm theo TT14	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
40	Bộ phận phản ứng	Hộp	3	Vật liệu: Nhựa methacrylate	2	2.499.000	4.998.000
41	Giếng đựng mẫu	Túi	3	Vật liệu: Nhựa methacrylate	2	1.500.000	3.000.000
42	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa thường quy	Lọ	3	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	1	649.950	649.950
43	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1C	Hộp	3	Dạng bột đông khô, thành phần: máu người	1	3.889.200	3.889.200

STT	Tên vật tư/hóa chất	ĐVT	Phân nhóm theo TT14	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
44	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bình thường	Hộp	3	Dạng bột đông khô, thành phần: máu ly giải hồng cầu từ người	1	1.129.800	1.129.800
45	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bệnh lý	Hộp	3	Dạng bột đông khô, thành phần: máu ly giải hồng cầu từ người	1	1.129.800	1.129.800
46	Hóa chất chẩn đoán dùng cho máy phân tích sinh hóa HbA1C Direct	Hộp	3	dải đo: 1.9 - 140 mmol/mol, phương pháp đo: DIRECT	7	12.195.750	85.370.250
47	Thuốc thử cho xét nghiệm phân tích điện giải	Hộp	Nhóm 3	Dùng trong xét nghiệm xác định nồng độ Na, K, Cl, Ca, pH trong mẫu huyết thanh trên máy SFRI ISE 5000. Thành phần: buffer < 0.1%, Inorganic salts < 3,0%, Preservative < 0.05%	16	7.140.000	114.240.000

STT	Tên vật tư/hóa chất	ĐVT	Phân nhóm theo TT14	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
48	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải	Lọ	Nhóm 3	Dung dịch hiệu chuẩn được dùng cho máy phân tích điện giải ISE 5000. Thành phần: Organic buffer < 0.1%, Inorganics salts < 2,0%, Preservative < 0,05%, Deionized water sq	1	1.033.200	1.033.200
49	Dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Lọ	Nhóm 3	Dung dịch rửa dùng cho các máy điện giải ISE 5000. Thành phần: Organic buffer < 0,5%; Tensioactive < 0,05%; Preservative < 0,07%; Deionized water sq	1	1.247.400	1.247.400
50	Dịch châm điện cực Kali cho máy phân tích điện giải	Lọ	Nhóm 3	Dung dịch nạp điện cực Kali cho các máy phân tích điện giải ISE 5000. Thành phần: Buffer < 0,5%, Potassium salts < 6%, Deionized water sq	1	4.410.000	4.410.000
51	Dịch châm điện cực pH, Natri, Clo cho máy phân tích điện giải	Lọ	Nhóm 3	Dung dịch nạp các điện cực Na, Cl và pH của các máy phân tích điện giải ISE 5000. Thành phần: Buffer < 0,5%, Potassium salts < 8%, Deionized water sq	1	4.759.650	4.759.650

STT	Tên vật tư/hóa chất	ĐVT	Phân nhóm theo TT14	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
52	Dịch châm điện cực Canxi cho máy phân tích điện giải	Lọ	Nhóm 3	Dung dịch nạp điện cực Ca cho các máy phân tích điện giải ISE 5000. Bao gồm: Buffer < 0,5%, Potassium salts < 6%, Deionized water sq	1	4.759.650	4.759.650
53	Dịch châm điện cực tham chiếu cho máy phân tích điện giải	Lọ	Nhóm 3	Dung dịch nạp điện cực tham chiếu cho các máy phân tích điện giải ISE 5000. Thành phần: Buffer < 0,5%, Potassium salts < 6%, Deionized water sq	1	4.718.700	4.718.700
54	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺ , pH)	Lọ	Nhóm 3	Dung dịch kiểm chứng được dùng cho máy phân tích điện giải ISE 5000 cho các điện cực Na, K, Cl, Ca và pH. Thành phần: Organic Buffer <0,1%, Inorganic salts <2%, Preservative <0,05%	1	4.792.200	4.792.200
55	Hóa Chất xác định lượng fibrinogen trong huyết tương và tăng tốc độ đông máu của mẫu chống đông cho các nghiên cứu miễn dịch huyết học	Hộp	Nhóm 3	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng để định lượng fibrinogen trong huyết tương - Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa thrombin có nguồn gốc từ bò khoảng 100 IU/ml - Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: <ul style="list-style-type: none"> ≥ 5 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 8 giờ khi được bảo quản ở +15 to +25 °C (đóng nắp lọ) 	6	4.267.053	25.602.318
56	Hoá chất đo thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	Hộp	Nhóm 3	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất phù hợp sử dụng cho hệ thống xét nghiệm đông máu tự động và ngưng tập tiêu cầu - Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT) - Đóng gói dạng thành phần chứa phosphatides não thỏ và đậu nành tinh khiết trong 1 x 0,0001 acid ellagic, chất đệm và chất ổn định - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: ≥ 7 ngày khi bảo quản ở +2 tới +15 °C (đóng nắp lọ) 	3	4.900.000	14.700.000

STT	Tên vật tư/hóa chất	ĐVT	Phân nhóm theo TT14	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
57	Hóa chất dùng cho máy phân tích đông máu	Hộp	Nhóm 3	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất phù hợp sử dụng cho hệ thống xét nghiệm đông máu tự động và ngưng tập tiểu cầu - Sử dụng như hoá chất bổ sung trong các xét nghiệm đông máu - Đóng gói dạng lỏng, dung dịch calcium chloride 0.025 mol/L - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: ≥ 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới +25 °C 	1	3.610.000	3.610.000
58	Dung dịch đệm trong xét nghiệm đông máu	Hộp	Nhóm 3	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất phù hợp sử dụng cho hệ thống xét nghiệm đông máu tự động và ngưng tập tiểu cầu - Là dung dịch đệm trong xét nghiệm đông máu - Đóng gói dạng lỏng, thành phần gồm sodium bardenital 2,84 x 0,01M và sodium chloride 1,25 x 0,1M, pH 7,35 \pm 0,1 - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới 8 °C 	1	1.308.100	1.308.100
59	Hóa chất đo thời gian Prothrombin(PT)	Hộp	Nhóm 3	<ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất phù hợp sử dụng cho hệ thống xét nghiệm đông máu tự động hoặc bán tự động và ngưng tập tiểu cầu - Sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT). - Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa yếu tố mô người tái tổ hợp, thromboplastin, Calcium ions, heparin trung hòa, chất đệm và chất ổn định. - Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: <ul style="list-style-type: none"> ≥ 10 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 5 ngày khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ) ≥ 24 giờ khi được bảo quản ở +37 °C (đóng nắp lọ). 	4	4.914.130	19.656.520
60	Hóa chất ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích Hemoglobin	Can	3	<ul style="list-style-type: none"> Dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích Hemoglobin Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 5 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương 	40	2.710.000	108.400.000

STT	Tên vật tư/hóa chất	ĐVT	Phân nhóm theo TT14	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
61	Hóa chất pha loãng máu	Can	3	Dùng để pha loãng máu cho đếm tế bào Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7,35 đến 7,55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: 2 -Hydroxymethyl-2-nitro-1, 3-propanediol, 0,01% Natri clorid, Sulfate, đệm Tris, muối EDTA	60	2.600.000	156.000.000
62	Dung dịch rửa đường dịch trong trường hợp đặc biệt	Can	3	Dùng để rửa đường dịch trong trường hợp đặc biệt Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: vàng nhạt Mùi: nhẹ Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dung dịch Natri hypochlorit	3	3.810.000	11.430.000
63	Dung dịch rửa đường dịch	Can	3	Dùng để rửa đường dịch Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether 0,05%, Ethylen glycol monophenyl ether 0,33%	6	3.810.000	22.860.000
64	Dung dịch làm sạch đầu dò để sử dụng trong bảo trì hàng ngày hệ thống IMMULITE 1000	Hộp	3	-Để sử dụng trong bảo trì hàng ngày hệ thống nhằm giảm thiểu nhiễm bẩn chéo thuốc thử bằng cách giảm tích tụ protein và lipid trong đầu dò -Thành phần: dung dịch natri hypochlorit <4,4% -Ổn định, đóng chặt nắp, ở 15 đến 28 °C cho đến ngày hết hạn.	2	1.162.000	2.324.000

STT	Tên vật tư/hóa chất	ĐVT	Phân nhóm theo TT14	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
65	Chất phản ứng Substrate Module	Hộp	3	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ chất đã chuẩn bị sẵn để sử dụng, chứa một phosphate ester của adamantyl dioxetane1 trong dung dịch đệm AMP có chất tăng cường. - Bảo quản ở 2–8°C trước khi mở. Ổn định trên hệ thống sau khi mở ở 15–28°C trong 30 ngày hoặc cho đến ngày hết hạn. 	2	7.900.000	15.800.000
66	Hóa chất đo lường định lượng triiodothyronin (T3) toàn phần tuần hoàn trong huyết thanh	Hộp	3	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: định lượng triiodothyronin (T3) toàn phần tuần hoàn trong huyết thanh - Bảo quản: 2–8°C - Thành phần: - Đơn vị xét nghiệm T3 toàn phần (LT31): Mỗi đơn vị có nhãn mã vạch chứa một hạt được bọc bằng kháng T3 đơn dòng của chuột - Hộp thuốc thử hình nêm T3 toàn phần (LT32): 7,5 mL photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với T3, có chất bảo quản - Chất điều chỉnh T3 toàn phần (LT3L, LT3H): hai lọ (nồng độ Thấp và nồng độ Cao), mỗi lọ 2,0 mL, T3 huyết thanh người đã xử lý - Phạm vi hiệu chuẩn: 40–600 ng/dL 	3	3.900.000	11.700.000
67	Hóa chất đo lường định lượng các mức thyroxine không gắn với protein (T4 tự do)	Hộp	3	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: định lượng các mức thyroxine không gắn với protein (T4 tự do) trong huyết thanh và huyết tương có heparin - Bảo quản: 2–8°C - Thành phần: - Đơn vị xét nghiệm T4 tự do (LFT41): Mỗi đơn vị có nhãn mã vạch chứa một hạt được bọc bằng kháng thể kháng-T4 đơn dòng của chuột - Hộp thuốc thử hình nêm T4 tự do (LFT42): 7,5 mL photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với T4 trong dung dịch đệm - Chất điều chỉnh T4 tự do (LFT4L, LFT4H): hai lọ (nồng độ Thấp và nồng độ Cao) T4 tự do đông khô trong huyết thanh người đã xử lý, có chất bảo quản - Phạm vi có thể báo cáo: 0,3–6 ng/dL 	3	3.900.000	11.700.000

STT	Tên vật tư/hóa chất	ĐVT	Phân nhóm theo TT14	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
68	Hóa chất đo lường định lượng thyrotropin (TSH) trong huyết thanh	Hộp	3	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: định lượng thyrotropin (TSH) trong huyết thanh - Bảo quản: 2–8°C - Thành phần: - Đơn vị xét nghiệm RTH (LRT1): Mỗi đơn vị có nhãn mã vạch chứa một hạt được bọc bằng kháng thể kháng TSH đơn dòng của chuột. - Hộp thuốc thử hình nêm RTH (LRT2): 7,5 mL photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với kháng TSH đa dòng của dê trong dung dịch đệm - Chất điều chỉnh RTH (LRTL, LRTH): Hai lọ (nồng độ Thấp và nồng độ Cao) TSH người đông khô trong chất nền huyết thanh/dung dịch đệm - Phạm vi hiệu chuẩn: $\leq 75 \mu\text{IU/mL}$ 	3	3.291.000	9.873.000
69	Hóa chất định lượng gonadotropin màng đệm ở người (HCG)	Hộp	3	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: định lượng gonadotropin màng đệm ở người (HCG) trong huyết thanh - Bảo quản: 2–8°C - Thành phần: - Đơn vị xét nghiệm HCG (LCG1): Mỗi đơn vị được đánh dấu bằng mã vạch chứa một hạt được bọc bằng kháng HCG đơn dòng của chuột - Hộp hình nêm chứa thuốc thử HCG (LCG2): 7,5 mL photphatase kiềm (ruột bê) liên hợp với kháng HCG đa dòng của cừu, trong dung dịch đệm - Chất điều chỉnh HCG (LCGL, LCGH): Hai lọ HCG (Nồng độ thấp và cao), mỗi lọ 2 mL trong một ma trận huyết thanh người không chứa HCG - Phạm vi có thể báo cáo: $\leq 5000 \text{ mIU/mL}$ 	3	4.745.000	14.235.000

STT	Tên vật tư/hóa chất	ĐVT	Phân nhóm theo TT14	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
70	Thuốc thử xét nghiệm Troponin I	Hộp	3	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: định lượng troponin I trong huyết thanh, huyết tương kháng đông heparin hoặc EDTA - Bảo quản: 2–8°C - Thành phần: - Đơn vị xét nghiệm troponin I (LTI1): hạt được bọc bằng kháng thể đơn dòng của chuột kháng troponin I - Hộp thuốc thử hình nêm troponin I (LTI2): 7,5 mL photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với kháng thể đa dòng của dê kháng troponin I trong dung dịch đệm, có chất bảo quản - Các chất điều chỉnh troponin I (LTIL, LTIH): Hai lọ (nồng độ Thấp và nồng độ Cao) troponin I đông khô trong chất nền huyết thanh không phải của người, có chất bảo quản - Phạm vi báo cáo: 0,2 - 180 ng/mL 	3	5.310.000	15.930.000
71	Hóa chất rửa trong xét nghiệm miễn dịch	Hộp	3	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: 2 x 100 mL (dung dịch đệm photphat, chất tẩy rửa Triton X-100: <0,9%) - Bảo quản: 15 - 28 °C 	2	3.300.000	6.600.000
72	Công dụng mẫu bệnh phẩm	Túi	Không phân nhóm	- Công dụng mẫu bệnh phẩm	1	1.912.000	1.912.000
TỔNG CỘNG: 72 MẶT HÀNG							1.978.121.388